

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 330 /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 5 năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình từ ngày 21/11/2020 đến hết ngày 15/12/2020, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình cấp 1,0 kinh phí hoạt động công đoàn lần 5 năm 2020 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí công đoàn về tài khoản của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 21/11/2020 đến hết ngày 15/12/2020 (*Biểu số 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và kinh phí đã trừ 10% Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 5 năm 2020 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số kinh phí đã trừ để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2020 gồm 02 mục: đưa số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (*ở cột số 05 của biểu số 02*) vào mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”; đưa số kinh phí đã trừ theo NQ9C (*ở cột số 08 của biểu số 02*) vào mục 37 “kinh phí đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CĐGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 5 NĂM 2020)

Biểu số 02

STT	Tên đơn vị	Số 2% KPCĐ nộp của năm 2020 (từ 21/11 đến hết ngày 15/12/2020)	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (1,0)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ- BCH
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5=3/2*1,0</i>	<i>6=(4+5)*30%</i>	<i>7=4+5-6</i>	<i>8=7*10%</i>
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	-	-			
2	Trường THPT Đại Đồng	-	-	-			
3	Trường THPT Quyết Thắng	4,545,000	2,272,500	2,272,500	1,363,500	3,181,500	318,150
4	Trường THPT Lạc Sơn	6,664,000	3,332,000	3,332,000	1,999,200	4,664,800	466,480
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	-	-			
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	2,970,500	1,485,250	1,485,250	891,150	2,079,350	207,935
7	Trường THPT Thạch Yên	3,159,748	1,579,874	1,579,874	947,924	2,211,824	221,182
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	4,567,503	2,283,752	2,283,752	1,370,251	3,197,252	319,725
9	Trường THPT Cao Phong	5,746,695	2,873,348	2,873,348	1,724,009	4,022,687	402,269
10	Trường THPT Kỳ Sơn	5,961,400	2,980,700	2,980,700	1,788,420	4,172,980	417,298
11	Trường THPT Phú Cường	3,855,800	1,927,900	1,927,900	1,156,740	2,699,060	269,906
12	Trường THPT Lương Sơn	-	-	-			
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	4,127,000	2,063,500	2,063,500	1,238,100	2,888,900	288,890
14	Trường THPT Cù Chính Lan	-	-	-			
15	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	3,830,700	1,915,350	1,915,350	1,149,210	2,681,490	268,149

16	Trường THPT Lạc Thủy B	6,419,965	3,209,983	3,209,983	1,925,990	4,493,976	449,398
17	Trường THPT Lạc Thủy	5,956,800	2,978,400	2,978,400	1,787,040	4,169,760	416,976
18	Trường THPT Lạc Thủy C	3,697,602	1,848,801	1,848,801	1,109,281	2,588,321	258,832
19	Trường THPT Mai Châu	-	-	-			
20	Trường THPT Mai Châu B	-	-	-			
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	4,375,400	2,187,700	2,187,700	1,312,620	3,062,780	306,278
22	Trường PTDTNT THCS &THPT B huyện Mai Châu	3,339,000	1,669,500	1,669,500	1,001,700	2,337,300	233,730
23	Trường THPT Yên Thủy C	4,285,164	2,142,582	2,142,582	1,285,549	2,999,615	299,961
24	Trường THPT Yên Thủy A	7,413,248	3,706,624	3,706,624	2,223,974	5,189,274	518,927
25	Trường THPT Yên Thủy B	6,326,639	3,163,320	3,163,320	1,897,992	4,428,647	442,865
26	Trường THPT Thanh Hà	5,737,808	2,868,904	2,868,904	1,721,342	4,016,466	401,647
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	-	-	-			
28	Trường THPT 19/5	8,025,500	4,012,750	4,012,750	2,407,650	5,617,850	561,785
29	Trường THPT Kim Bôi	7,494,900	3,747,450	3,747,450	2,248,470	5,246,430	524,643
30	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	4,699,400	2,349,700	2,349,700	1,409,820	3,289,580	328,958
31	Trường THPT Sào Báy	5,238,400	2,619,200	2,619,200	1,571,520	3,666,880	366,688
32	Trường THPT Bắc Sơn	3,323,200	1,661,600	1,661,600	996,960	2,326,240	232,624
33	Trường THPT Mường Chiềng	3,313,200	1,656,600	1,656,600	993,960	2,319,240	231,924
34	Trường THPT Yên Hoà	4,802,000	2,401,000	2,401,000	1,440,600	3,361,400	336,140
35	Trường THPT Đà Bắc	6,158,000	3,079,000	3,079,000	1,847,400	4,310,600	431,060
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	2,800,000	1,400,000	1,400,000	840,000	1,960,000	196,000
37	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	4,007,000	2,003,500	2,003,500	1,202,100	2,804,900	280,490
38	Trường THPT Đoàn Kết	4,612,900	2,306,450	2,306,450	1,383,870	3,229,030	322,903
39	Trường THPT Tân Lạc	40,027,300	20,013,650	20,013,650	12,008,190	28,019,110	2,801,911
40	Trường THPT Mường Bi	5,432,400	2,716,200	2,716,200	1,629,720	3,802,680	380,268

41	Trường THPT Lũng Vân	-	-	-			
42	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	4,814,900	2,407,450	2,407,450	1,444,470	3,370,430	337,043
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	9,965,700	4,982,850	4,982,850	2,989,710	6,975,990	697,599
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	17,179,700	8,589,850	8,589,850	5,153,910	12,025,790	1,202,579
45	Trường THPT Công nghiệp	9,809,904	4,904,952	4,904,952	2,942,971	6,866,933	686,693
46	Trường THPT Lạc Long Quân	6,663,600	3,331,800	3,331,800	1,999,080	4,664,520	466,452
47	Trường THPT Ngô Quyền	-	-	-			
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	-	-	-			
49	TT GDTX tỉnh	-	-	-			
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	13,009,636	6,504,818	6,504,818	3,902,891	9,106,745	910,675
51	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	-	-	-			
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp-NNTH	3,897,300	1,948,650	1,948,650	1,169,190	2,728,110	272,811
53	Công ty CP sách & TBTH	7,726,022		3,863,011			
Cộng		265,980,934	129,127,456	132,990,467	77,476,474	180,778,438	18,077,844

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 5 NĂM 2020

Biểu số 01

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2019	Đã cấp lần 1 năm 2020	Đã cấp lần 2 năm 2020	Đã cấp lần 3 năm 2020	Cấp lần 4 năm 2020	Cấp lần 5 năm 2020	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	13,768,160	-	6,796,000	7,514,500		28,078,660
2	Trường THPT Đại Đồng	-	7,476,585	7,467,500		16,597,531		31,541,616
3	Trường THPT Quyết Thắng	-	6,846,661	3,593,100	1,802,100	9,358,587	1,954,350	23,554,798
4	Trường THPT Lạc Sơn	-	10,061,298	2,855,200	5,719,000	13,626,070	2,865,520	35,127,088
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	6,798,647	-	6,490,000	12,749,060		26,037,707
6	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Lạc Sơn	1,618,560	7,593,161	3,665,600	1,841,500	7,173,778	1,277,315	23,169,914
7	Trường THPT Thạch Yên	1,406,892	5,930,868	2,869,000	1,454,900	6,083,798	1,358,692	19,104,150
8	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Cao Phong	1,875,790	7,746,105	1,954,700	3,958,100	8,212,941	1,964,026	25,711,662
9	Trường THPT Cao Phong	2,403,868	10,948,363	5,330,400	2,665,200	10,663,576	2,471,079	34,482,486
10	Trường THPT Kỳ Sơn	16	8,012,655	2,433,000	4,866,000	11,222,459	2,563,402	29,097,532
11	Trường THPT Phú Cường	-	6,207,445	3,109,300	1,528,200	6,196,140	1,657,994	18,699,079
12	Trường THPT Lương Sơn	9,620,450	19,845,894	4,937,400	9,875,000	21,749,626		66,028,370
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	2,641,040	10,561,864	4,976,800	2,486,300	11,542,223	1,774,610	33,982,837
14	Trường THPT Cù Chính Lan	267	9,601,000	-	10,750,000	11,744,913		32,096,180
15	Trường PT DTNT THCS & THPT h. Lạc Thủy	1,549,511	6,367,612	3,121,400	1,560,700	5,278,497	1,647,201	19,524,921
16	Trường THPT Lạc Thủy B	2,395,005	11,012,148	2,730,100	5,460,100	10,423,398	2,760,585	34,781,336
17	Trường THPT Lạc Thủy	-	10,688,896	2,509,700	5,019,300	9,345,697	2,561,424	30,125,017

18	Trường THPT Lạc Thủy C	1,440,009	6,564,222	1,601,200	3,155,100	7,014,087	1,589,969	21,364,586
19	Trường THPT Mai Châu	-	9,200,451	6,176,300	5,724,400	8,784,202		29,885,353
20	Trường THPT Mai Châu B	-	3,120,889	5,366,900	1,321,200	5,552,689		15,361,678
21	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Mai Châu	1,307,547	7,131,894	3,602,900	1,801,400	7,673,306	1,881,422	23,398,469
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B h. Mai Châu	-	6,517,890	-	3,257,810	5,673,850	1,435,770	16,885,320
23	Trường THPT Yên Thủy C	5,574,870	7,034,195	1,732,000	3,463,800	7,875,766	1,842,621	27,523,252
24	Trường THPT Yên Thủy A	7,038,529	13,358,333	6,478,200	3,239,100	14,274,669	3,187,697	47,576,529
25	Trường THPT Yên Thủy B	2,242,074	7,776,409	5,143,500	5,003,600	11,105,001	2,720,455	33,991,039
26	Trường THPT Thanh Hà	1,775,702	7,966,782	1,876,500	3,812,700	9,342,853	2,467,257	27,241,794
27	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Yên Thủy	4,388,154	4,614,347	-	4,623,100	3,941,301		17,566,902
28	Trường THPT 19/5	15,996	16,320,391	7,052,300	3,488,700	15,611,831	3,450,965	45,940,183
29	Trường THPT Kim Bôi	1,095,090	15,014,125	6,628,900	3,321,800	14,040,696	3,222,807	43,323,418
30	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Kim Bôi	2,039,185	7,743,569	3,967,400	1,897,800	8,371,701	2,020,742	26,040,397
31	Trường THPT Sào Báy	1,972,869	6,640,318	5,014,100	4,738,900	9,699,281	2,252,512	30,317,980
32	Trường THPT Bắc Sơn	1,487,173	6,461,468	1,403,200	2,865,400	6,280,422	1,428,976	19,926,639
33	Trường THPT Mường Chiềng	766,716	3,168,664	2,957,500	3,017,500	5,195,806	1,424,676	16,530,862
34	Trường THPT Yên Hoà	146,354	3,510,541	2,333,200	2,452,700	2,452,643	2,064,860	12,960,298
35	Trường THPT Đà Bắc	-	7,768,700	7,827,300	2,610,100	11,502,960	2,647,940	32,357,000
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	846,350	3,484,720	2,435,100	2,460,900	4,246,880	1,204,000	14,677,950
37	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Đà Bắc	-	6,380,802	3,186,300	3,299,800	7,695,948	1,723,010	22,285,860
38	Trường THPT Đoàn Kết	1,908,214	6,065,709	5,966,300	2,012,000	8,846,620	1,983,547	26,782,390
39	Trường THPT Tân Lạc	2,892,558	11,405,304	-		6,714,446	17,211,739	38,224,047
40	Trường THPT Mường Bi	2,355,392	10,051,594	2,494,300	4,803,600	7,650,664	2,335,932	29,691,482
41	Trường THPT Lũng Vân	947,798	3,259,959	2,287,900	2,318,000	3,717,591		12,531,248
42	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Tân Lạc	2,124,451	8,299,257	3,902,400	1,910,100	8,624,773	2,070,407	26,931,388
43	Trường PT dân tộc nội trú THPT tỉnh	1,024,370	16,478,299	8,204,400	4,083,900	18,368,748	4,285,251	52,444,968

44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	-	27,758,232	14,306,100	7,153,000	34,840,889	7,387,271	91,445,492
45	Trường THPT Công nghiệp	-	15,965,934	7,997,200	4,045,800	18,652,983	4,218,259	50,880,176
46	Trường THPT Lạc Long Quân	-	13,028,242	5,895,600	2,947,800	13,918,646	2,865,348	38,655,636
47	Trường THPT Ngô Quyền	-	6,006,526	5,486,700	1,848,800	9,186,951		22,528,977
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	827	27,192,749	12,432,200	5,356,100	26,960,595		71,942,471
49	Trung tâm GDTX tỉnh	-	8,411,518	2,244,300	4,262,000	9,744,874		24,662,692
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	2,936,807	12,788,894	5,759,100	2,795,000	12,553,761	5,594,143	42,427,705
51	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Lương Sơn	868	4,093,260	3,723,700		6,393,909		14,211,737
52	Trung tâm THHN-NNTH	2,491,560	5,185,284	3,412,700	3,435,500	7,718,866	1,675,839	23,919,749
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-			3,863,011	3,863,011
	Cộng	72,330,862	485,236,833	210,448,900	184,799,810	539,713,002	114,912,623	1,607,442,030

NGƯỜI LẬP BIÊU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ



Bùi Đức Ngọc